

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **169/2025/HC-PT**

Ngày: 12/11/2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực thuế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Tấn Long**

 ông **Phạm Tồn**

- Thư ký phiên tòa: bà **Trịnh Thị Hằng**, Thẩm tra viên chính Tòa phúc thẩm
Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia
phiên tòa:** bà **Bùi Ngô Ý Nhi**, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối
cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý
số 68/2025/TLPT-HC ngày 25 tháng 7 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực thuế*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2025/HC-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án
nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là tỉnh Đắk Lắk) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 32/2025/QĐ-PT ngày 22
tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Công ty TNHH C; địa chỉ: thôn P, xã H, thị xã Đ, tỉnh Phú
Yên (nay là thôn P, phường P, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo pháp luật: ông **Trương Tấn H**, chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: ông **Dương Minh B**, chức
vụ: Kế toán trưởng Công ty TNHH C; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư **Đoàn
Cửu V** thuộc Công ty TNHH MTV K, Đoàn luật sư tỉnh Đ; địa chỉ: C N, phường G,
thành phố T, tỉnh Phú Yên (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk); có mặt.

- **Người bị kiện:** **Đội trưởng đội thuế thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** (trước đây là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**), nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Ngô Phước Ân**, chức vụ: **Trưởng T, tỉnh Đắk Lắk**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: ông **Nguyễn Văn T**, bà **Võ Thị Thu H1**, đều công tác tại **T, tỉnh Đắk Lắk**; có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. **Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng tỉnh P** (nay là tỉnh Đắk Lắk); địa chỉ: **C Đại lộ H, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên** (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt người đại diện.

2. **Trung tâm quy hoạch Thiết kế Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tỉnh P** (nay là tỉnh Đắk Lắk); địa chỉ: **A N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên** (nay là phường T, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt người đại diện.

3. **Ban Q**; địa chỉ: **khu phố L, thị trấn L, huyện Đ, tỉnh Phú Yên** (nay là xã Đ, tỉnh Đắk Lắk).

Người đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Trung H2**, chức vụ: Giám đốc; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. **Ban Q1**; địa chỉ: **thị trấn C, huyện S, tỉnh Phú Yên** (nay là xã S, tỉnh Đắk Lắk); vắng mặt người đại diện.

5. **UBND xã A, huyện T, tỉnh Phú Yên**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: **Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Đắk Lắk**; vắng mặt người đại diện.

6. **UBND xã X, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: **Ủy ban nhân dân xã X, tỉnh Đắk Lắk**;

Người đại diện theo pháp luật: ông **Huỳnh Anh T1**, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

7. **UBND xã P, huyện Đ, tỉnh Phú Yên**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: **Ủy ban nhân dân xã P, tỉnh Đắk Lắk**;

Người đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Duy T2**, chức vụ: Chủ tịch; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

8. **Sở N1**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: **Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đ**; vắng mặt người đại diện.

9. **Chi cục Kiểm lâm tỉnh P**

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: **Chi cục Kiểm lâm tỉnh Đ**;

Người đại diện theo pháp luật: ông **Nguyễn Quốc H3**, chức vụ: Chi cục trưởng; vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

* *Người kháng cáo:* người bị kiện **Đội trưởng đội thuế thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**, nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Người khởi kiện Công ty TNHH C trình bày:

Theo Quyết định số 244/QĐ-CCT ngày 06/11/2023 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** (nay là Đội trưởng **Đội thuế thị xã Đ**) về việc kiểm tra thuế tại **Công ty TNHH C**; thời kỳ kiểm tra từ năm 2017 đến 2021.

Ngày 30/11/2023, Đoàn kiểm tra lập Biên bản đơn vị đã kê khai sai thuế GTGT các hợp đồng nhân công khai thác gỗ rừng trồng từ năm 2017 đến 2021, dẫn đến thiếu số thuế Giá trị gia tăng (GTGT) phải nộp là 1.048.084.973 đồng. Ngày 08/12/2023, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 289/QĐ-CCT “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” đối với hoạt động khai thác gỗ rừng trồng nói trên.

Sau khi có Quyết định xử phạt số 289/QĐ-CCT ngày 08/12/2023, **công ty TNHH C** đã làm đơn khiếu nại. Ngày 20/3/2024, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 53/QĐ-CCT ngày 20/3/2023 về việc hủy bỏ Quyết định số 289/QĐ-CCT.

Ngày 28/03/2024 Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 60/QĐ-CCT “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế”, theo đó: Truy thu thuế GTGT với số tiền là 836.983.333 đồng; phạt khai sai: 130.370.227 đồng; phạt chậm nộp tiền thuế GTGT: 370.702.981 đồng. Đồng thời, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 60/QĐ-CCT thay thế Quyết định số 289/QĐ-CCT; lý do: các hợp đồng nhân công khai thác rừng trồng thuộc đối tượng chịu thuế GTGT với thuế suất 10%.

Công ty TNHH C không đồng ý với Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 nên ngày 20/4/2024 **Công ty TNHH C** đã tiếp tục làm đơn khiếu nại đối với Quyết định 60/QĐ-CCT này.

Ngày 05/6/2024, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 123/QĐ-CCT về việc giải quyết khiếu nại lần đầu, không chấp nhận nội dung khiếu nại của **Công ty TNHH C**.

Do đó, **Công ty TNHH C** khởi kiện yêu cầu Tòa án: Hủy Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**; hủy Quyết định số 123/QĐ-CCT ngày 05/6/2024 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** “Về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty TNHH C**”.

Người bị kiện Đội thuế thị xã Đ và Đội trưởng Đội thuế thị xã Đ (trước kia là Chi cục thuế thị xã Đ) trình bày:

Bên bị kiện giữ nguyên quan điểm của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện là không thống nhất yêu cầu của người khởi kiện, vì những lý do sau:

- Thứ nhất, các quyết định hành chính (Quyết định xử phạt VPHC về thuế và Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) của Chi cục trưởng **Chi cục Thuế thị xã Đ** đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định.

- Thứ hai, các quy định của pháp luật về thuế GTGT hiện hành chỉ quy định đối tượng chịu thuế và không chịu thuế, không quy định về việc dự toán hay hợp đồng có cơ cấu thuế mới chịu thuế và không cơ cấu thuế thì không chịu thuế;

- Thứ ba, theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế GTGT số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008 và khoản 3 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ T3 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định về đối tượng không chịu thuế thì chỉ quy định dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế, không quy định dịch vụ thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp là đối tượng không chịu thuế. Và cũng không có điều khoản nào quy định dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) là đối tượng không chịu thuế. Luật và Thông tư chỉ quy định sản phẩm rừng trồng (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng) chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu mới thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Đồng thời, ngày 26/10/2020, Bộ T3 đã có Công văn số 13134/BTC-TCT gửi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xác định rõ: dịch vụ thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp không thuộc đối tượng không chịu thuế và hoạt động khai thác rừng trồng của Công ty TNHH C không thuộc đối tượng không chịu thuế mà thuộc đối tượng chịu thuế với thuế suất 10%.

- Thứ tư, trong Văn bản số 1452/TCLN-PCTT ngày 20/9/2019 của Tổng cục L1 (thuộc Bộ N2) về việc phúc đáp cho Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, có xác định dựa vào quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ thì gỗ rừng trồng là sản phẩm nông nghiệp, đồng thời nhận định “Do thuật ngữ “dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp” chưa được giải thích tại Luật thuế GTGT năm 2008 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết thi hành Luật nên để có cách hiểu thống nhất trong áp dụng pháp luật, L1 đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên tham vấn thêm ý kiến của Bộ T3”. Tại thời điểm ban hành bản án sơ thẩm số 11/2020/HC-ST ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên, phần nhận định của Tòa án có đề cập đến việc đã gửi văn bản đến Bộ T3 để xác định các nội dung công việc của Công ty TNHH C có phải là dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hay không nhưng Bộ T3 chỉ phản hồi đang xin ý kiến của Bộ N2; Bộ K1, vẫn chưa có ý kiến trả lời cho Tòa án nên bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH C.

Tuy nhiên, đến ngày 26/10/2020, Bộ T3 đã có văn bản số 13134/BTC-TCT của Bộ T3 gửi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xác định: “hoạt động khai thác rừng trồng của Công ty TNHH C không thuộc đối tượng không chịu thuế mà thuộc đối tượng chịu thuế với thuế suất 10%”.

Tại Bản án phúc thẩm số 44/2020/HC-PT ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chưa đề cập đến văn bản số 13134/BTC-TCT của Bộ T3. Quyết định bác kháng cáo của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh P do Chi cục trưởng Chi

Cục Thuế thị xã Đ chấp nhận bản án sơ thẩm mà không có kháng cáo nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH C**.

Như vậy, trong quá trình xét xử vụ án hành chính do **Công ty TNHH C** khởi kiện được Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý theo Thông báo số 13/2018/TLST-HC ngày 03/4/2018 và xét xử phúc thẩm theo thông báo thụ lý số 28/2020/TLPT-HC ngày 26/10/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng chưa xem xét đến nội dung trả lời của **Bộ T3** tại văn bản số 13134/BTC-TCT của **Bộ T3**.

- Thứ năm, cùng một hoạt động khai thác rừng trồng với các nội dung công việc là “Luồng phát, chặt hạ, cắt khúc, bóc vỏ, gom vác, xếp đống, làm đường vận xuất và vận xuất đối với gỗ keo rừng trồng” nhưng có hợp đồng **Công ty TNHH C** kê khai thuế GTGT với thuế suất 10% và có hợp đồng đơn vị xác định là dịch vụ không chịu thuế nên không kê khai thuế GTGT. (Các hồ sơ thiết kế được duyệt đều không có kết cấu thuế GTGT, giá trị hợp đồng bằng giá trị hồ sơ thiết kế), cho thấy sự không thống nhất trong quan điểm của đơn vị khi thực hiện pháp luật thuế.

- Thứ sáu, cùng một hoạt động khai thác rừng trồng với các nội dung công việc là “Luồng phát, chặt hạ, cắt khúc, bóc vỏ, gom vác, xếp đống, làm đường vận xuất và vận xuất đối với gỗ keo rừng trồng” như **Công ty TNHH C** nhưng một số doanh nghiệp khác trên địa bàn tỉnh Phú Yên thực hiện khai thuế GTGT theo thuế suất 10% như: **Công ty TNHH H4**, MST: 4400311504; Địa chỉ: **Khu phố C, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên**; **Công ty TNHH S**, MST: 4401021283, Địa chỉ: **B Bà T, phường G, TP T, Phú Yên**; **Công ty TNHH N3**, MST: 4400951494, Địa chỉ: **A M, phường I, TP T, Phú Yên**; **Công ty TNHH T4**, MST: 4400907424, Địa chỉ: **Lô thửa đất số A, đường H, phường E, TP T, Phú Yên**. (Các hồ sơ thiết kế được lập và thẩm định không có kết cấu thuế GTGT trong chi phí khai thác rừng trồng).

Cho thấy, các doanh nghiệp khác đều thực hiện thống nhất theo văn bản quy phạm pháp luật.

- Thứ bảy, ngày 13/7/2021, **Cục Thuế tỉnh P** đã có Công văn số 2100/CT-NVDT-PC về việc triển khai công tác quản lý thu thuế đối với hoạt động khai thác rừng trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên gửi các phòng và các Chi cục Thuế đồng thời gửi **Sở N1, Sở T5** biết phối hợp. Công văn nêu rõ: Đối với các hợp đồng khai thác rừng trồng của **Công ty TNHH C** thuộc phạm vi điều chỉnh đã được tuyên án tại các bản án thì **Chi cục Thuế thị xã Đ** phải triển khai thực hiện bản án; Đối với các hoạt động khai thác rừng trồng khác của **Công ty TNHH C** và các doanh nghiệp khác trên địa bàn không thuộc phạm vi điều chỉnh đã được tuyên án tại các bản án thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện kê khai nộp thuế theo quy định.

Chi cục Thuế thị xã Đ đã có văn bản số 832/CCT-KTT ngày 16/8/2021 gửi **Công ty TNHH C** đề nghị rà soát kê khai bổ sung thuế GTGT hoạt động dịch vụ thu hoạch sản phẩm rừng trồng. Tuy nhiên, **Công ty TNHH C** không thực hiện theo văn bản của **Chi cục T**.

Như vậy, ngành thuế Phú Yên đã có văn bản hướng dẫn việc kê khai nộp thuế GTGT đối với hoạt động dịch vụ thu hoạch sản phẩm rừng trồng gửi đến Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, **Sở T5** cũng như **Công ty TNHH C** nhưng các cơ quan và **Công ty TNHH C** không thực hiện.

- Thứ tám, hiện nay các Nghị định về giảm thuế GTGT của Chính phủ khi xác định nhóm ngành nghề, hàng hóa được giảm thuế và không được giảm thuế GTGT tại các Phụ lục kèm theo đều căn cứ vào danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành kèm theo Nghị định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ danh mục và nội dung hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam thì xác định sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ có liên quan khác với nội dung sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan. Đây là hai nhóm sản phẩm khác nhau, phù hợp với nội dung tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Vì vậy, việc **Công ty TNHH C** cho rằng: “*Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng Bộ T3 áp dụng vào lĩnh vực thuế là không phù hợp*” là không có cơ sở.

Từ những căn cứ và nhận định trên, đề nghị Quý Tòa bác yêu cầu khởi kiện của **Công ty TNHH C** vì các yêu cầu của **Công ty TNHH C** là không có cơ sở, không thống nhất và không đúng với các quy định của Pháp luật hiện hành.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q trình bày: Gỗ keo rừng trồng là sản phẩm nông nghiệp, nên **Công ty TNHH C** Lâm khai thác gỗ keo rừng trồng là dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp nên không phải chịu thuế Giá trị gia tăng theo Luật thuế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ban Q1 trình bày: Không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục kiểm lâm trình bày: không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã P trình bày: không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2025/HC-ST ngày 09/6/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định: căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính; khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung năm 2014; khoản 2 Điều 58, Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi, bổ sung năm 2020; khoản 1 Điều 37 Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ; Điều 345, 348 Luật Tổ tụng hành chính; Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty trách nhiệm hữu hạn C**:

- Hủy Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**;

- Hủy Quyết định số 123/QĐ-CCT ngày 05/6/2024 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** “Về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty TNHH C**”.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí và thông báo quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/6/2025, người bị kiện Đội trưởng đội thuế **thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Ngày 20/6/2025, người bị kiện Đội trưởng đội thuế **thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** - nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk) kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm để bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện. Đơn kháng cáo của đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 206 của Luật Tố tụng hành chính, do đó được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người bị kiện giữ nguyên nội dung kháng cáo, người khởi kiện **Công ty TNHH C (Công ty C)** giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không đối thoại được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác toàn bộ kháng cáo của người bị kiện Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** (nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk) và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[2]. Xét kháng cáo, Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu khởi kiện của **Công ty C** Lâm:

[2.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện Hủy Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**; Quyết định số 123/QĐ-CCT ngày 05/6/2024 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** “Về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty TNHH C**”:

[2.1.1]. Về trình tự thủ tục xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại đối với **Công ty C**:

Trong các năm từ 2017 đến 2021, **Công ty C** ký kết hợp đồng khai thác rừng trồng với các đơn vị **Ban Q, Ban Q1, UBND xã P, UBND xã X, UBND xã A**, theo đó, công việc bao gồm: Luồng phát rừng, chặt hạ, cắt khúc, bóc vỏ, gom vác, xếp đống, ... Trong các hợp đồng nêu trên, các bên xác định gỗ keo rừng trồng là sản phẩm nông nghiệp nên không dự toán trong hồ sơ tính thuế giá trị gia tăng.

Ngày 06/11/2023, Chi cục trưởng **Chi cục Thuế thị xã Đ** đã ban hành Quyết định số 244/QĐ-CCT về việc kiểm tra thuế tại **Công ty TNHH C**. Ngày 30/11/2023, Đoàn Kiểm tra thuế theo Quyết định số 244/QĐ-CCT ngày 06/11/2023 của Chi cục trưởng **Chi cục Thuế thị xã Đ** và **Công ty C** đã cùng lập và ký Biên bản kiểm tra thuế.

Khoản 1 Điều 108 Luật Quản lý thuế quy định: “ 1. Căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế, thanh tra thuế, thủ trưởng cơ quan quản lý thuế ra quyết định xử lý về thuế, thu hồi số tiền thuế đã hoàn không đúng quy định của pháp luật về thuế, xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế theo thẩm quyền hoặc đề nghị người có thẩm quyền ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế. Trường hợp xác định rõ hành vi vi phạm hành chính tại biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế thì biên bản thanh tra thuế, kiểm tra thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính.”

Như vậy, đối chiếu quy định trên thì Biên bản kiểm tra thuế ngày 30/11/2023 được xem là Biên bản vi phạm hành chính. Ngày 08/12/2023, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 289/QĐ-CCT. Ngày 20/3/2024 Chi Cục trưởng **Chi cục Thuế thị xã Đ** ban hành Quyết định số 53/QĐ-CCT, hủy bỏ Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 289/QĐ-CCT nêu trên.

Ngày 28/3/2024, Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** căn cứ Biên bản vi phạm hành chính ngày 30/11/2023 và Biên bản xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính về thuế ngày 22/3/2024 để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 60/QĐ-CCT nên thuộc trường hợp giải trình tại Điều 61 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020) và khoản 1 Điều 37 Nghị định 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ. Tuy nhiên, tại mục VI của Biên bản vi phạm hành chính (biên bản kiểm tra ngày 30/11/2023) không thể hiện quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm, cơ quan tiếp nhận giải trình là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 58 Luật Xử lý vi phạm hành chính (sửa đổi, bổ sung năm 2020): “*Biên bản vi phạm hành chính phải ghi rõ ngày, tháng, năm, địa điểm lập biên bản;; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm hoặc đại diện của tổ chức vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.*”. Nội dung này được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định 118/2021/NĐ-CP ngày 23/12/2021 của Chính phủ, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp cho **Công ty TNHH C**.

[2.1.2]. Về nội dung:

Người bị kiện cho rằng theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng (GTGT) số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008, khoản 3 Điều 4 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của **Bộ T3** hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định về đối tượng không chịu thuế thì chỉ quy định dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp thuộc đối tượng không chịu thuế, không quy định dịch vụ thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp là đối tượng không chịu thuế. Trong khi hoạt động của **Công ty C L** là dịch vụ thu hoạch sản phẩm lâm nghiệp nên không thuộc đối tượng không chịu thuế mà thuộc đối tượng chịu thuế với thuế suất 10%.

[2.1.3]. Xét thấy, theo quy định khoản 1 Điều 5 Luật Thuế giá trị gia tăng sửa đổi, bổ sung năm 2014 quy định: “1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi

trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.

Doanh nghiệp, hợp tác xã mua sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã khác thì không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng nhưng được khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào.”

Khoản 1 Điều 5 của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024 (có hiệu lực ngày 01/7/2025) quy định về đối tượng không chịu thuế: “1. Sản phẩm cây trồng, rừng trồng, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu.”

Tại Điều 1 Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ T3 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ T3 hướng dẫn thi hành Luật Thuế giá trị gia tăng và Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Thuế giá trị gia tăng (đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014 và Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ T3) quy định:

1. Sửa đổi khoản 1 Điều 4 như sau:

“1. Sản phẩm trồng trọt (bao gồm cả sản phẩm rừng trồng), chăn nuôi, thủy sản, hải sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường của tổ chức, cá nhân tự sản xuất, đánh bắt bán ra và ở khâu nhập khẩu”.

Ngoài ra, Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18/11/2014 của Bộ N2 và Nông thôn ban hành danh mục Nông lâm thủy sản, sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông lâm thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ (có hiệu lực thi hành tại thời điểm Công ty C thực hiện hợp đồng khai thác rừng). Như vậy ngành nông nghiệp được hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm cả nông lâm thủy sản.

Thực tế, Công ty C L chỉ là đơn vị thuê nhân công, là người lao động địa phương thực hiện công đoạn “Luồng phát, chặt hạ, cắt khúc, bóc vỏ, gom vác, xếp đống, làm đường vận xuất và vận xuất” đối với gỗ keo rừng trồng cho các đơn vị chủ rừng; và đối chiếu các quy định nêu trên thì hoạt động khai thác rừng trồng của Công ty C với Ban Q, Ban Q1, UBND xã P, UBND xã X, UBND xã A là dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp, thuộc đối tượng không phải chịu Thuế giá trị gia tăng.

Cũng tương tự như các hoạt động khai thác rừng trồng của Công ty C ký kết với Ban Q, Ban Q1, UBND xã P, UBND xã X, UBND xã A vào các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 nêu trên thì các năm 2015, 2016, Công ty C cũng đã thực hiện hợp đồng khai thác gỗ rừng trồng với Ban Q, nội dung công việc cũng tương tự

như các hợp đồng từ năm 2017 đến năm 2021. Tại Quyết định xử phạt vi phạm hành chính số 158/QĐ-CCT ngày 07/9/2017, Chi cục trưởng **Chi cục thuế huyện Đ** xử phạt **Công ty C** số tiền 109.150.729đ (trong đó phạt khai sai 107.050.729đ, phạt thủ tục thuế 2.100.000đ); Biện pháp khắc phục hậu quả: truy thu thuế GTGT 535.253.643đ, tiền chậm nộp thuế GTGT 73.544.351đ. Sau đó **Công ty C** khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 158/QĐ-CCT. Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 11/2020/HC-ST ngày 30/6/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty C**, hủy một phần QĐ 158 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế huyện Đ** về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với **Công ty C**, sau đó người bị kiện kháng cáo. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 44/2020/HC-PT ngày 26/11/2020, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của người bị kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên toà, người bị kiện xác nhận Bản án hành chính phúc thẩm số 44/2020/HC-PT ngày 26/11/2020 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã được thi hành xong.

Do đó, việc Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** xác định hoạt động của **Công ty C** Lâm là dịch vụ Lâm nghiệp phải chịu thuế GTGT 10% nhưng Công ty không kê khai để ban hành Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” đối với **Công ty C** về các hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế GTGT phải nộp của các năm 2017, 2018, 2019, 2020, 2021; từ đó phạt truy thu thuế, phạt khai sai và phạt chậm nộp thuế GTGT đối với **Công ty C** là không đúng pháp luật, ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp.

Quyết định số 123/QĐ-CCT ngày 05/6/2024 của Chi cục trưởng Chi cục thuế về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty C** có nội dung giữ nguyên Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 nên cũng không đúng pháp luật.

[2.2]. Từ các nhận định nêu trên của bản án, Hội đồng xét xử thấy rằng Bản án sơ thẩm đã xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **Công ty C**, hủy Quyết định số 60/QĐ-CCT ngày 28/3/2024 “Về việc xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực thuế” của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ**; hủy Quyết định số 123/QĐ-CCT ngày 05/6/2024 của Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** “Về việc giải quyết khiếu nại của **Công ty TNHH C**”, là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của người bị kiện Đội trưởng đội thuế **thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** - nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk) đã được Hội đồng xét xử xem xét nhưng không có cơ sở để chấp nhận; quan điểm của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí hành chính phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính.

Bác kháng cáo của Đội trưởng **đội thuế thị xã Đ**, tỉnh Phú Yên (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** - nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk). Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2025/HC-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: căn cứ Điều 349 của Luật Tổ tụng hành chính; áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Người bị kiện là Đội trưởng **đội thuế thị xã Đ**, tỉnh Phú Yên (trước kia là Chi cục trưởng **Chi cục thuế thị xã Đ** - nay là Trưởng Thuế Cơ sở 9, tỉnh Đắk Lắk) phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu số 0007860 ngày 27/6/2025 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên (nay là Thi hành **án dân sự tỉnh Đ**). Người bị kiện đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

3. Án phí sơ thẩm được thực hiện theo quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 27/2025/HC-ST ngày 09/6/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT IV - TAND tối cao;
- Viện CT và KSXXPT tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên